TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **111**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/04/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhàn
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Phan Anh Dũng – CB hưu trí
Bà Thiều Thị Phi Loan - Nguyên Phó Chủ tịch Hội liên Hiệp Phụ nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2722/2022/TLST – HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/03/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 496/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố 1, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai

- **Bị đơn**: Ông Lê Văn L, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

(Bà T có đơn xin vắng mặt; ông L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn L nguyện tìm hiểu và đi đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai vào năm 2005; có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống hai

vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Cả hai đã không còn tôn trọng lẫn nhau, nhiều lần cả hai cùng ngồi lại vì không muốn hạnh phúc gia đình tan vỡ, cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm của bà với ông L cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông L để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông L có 02 con chung là cháu Lê Anh K, sinh ngày 08/09/2003; Lê Anh T, sinh ngày 04/10/2011. Ly hôn, bà xin được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu T. Bà không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng cho con. Riêng Lê Anh K đã trưởng thành có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Lê Văn L đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông L vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao Lê Anh K, sinh ngày 08/09/2003 bà T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, ông L phải cấp dưỡng cho con. Riêng Lê Anh K đã trưởng thành có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra giải quyết. Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn L. Căn cứ vào Điều 28, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp ly hôn*"; Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn, ông Lê Văn L là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Lê Văn L hiện đang cư trú tổ 1, khu phố Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có đơn xin vắng mặt. Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật cho ông Lê Văn L, nhưng ông L vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2005 nên áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo bà Nguyễn Thị T trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian rồi bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp; hai bên đã nhiều lần tạo cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả, hiện bà và ông L đã sống ly thân, hơn nữa tình cảm với ông L không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà xin được ly hôn với ông L.

Tòa án cũng đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Lê Văn L đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông L vẫn vắng mặt, cho thấy ông L không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông L đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T xin ly hôn với ông L là có cơ sở. Do đó, Căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông L có 02 con chung là cháu Lê Anh K, sinh ngày 08/09/2003; Lê Anh T, sinh ngày 04/10/2011. Ly hôn, bà xin được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu T. Bà T không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng cho con. Xét thấy, cháu T còn nhỏ cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của mẹ. Vì vậy, giao cháu T cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là phù hợp. Riêng Lê Anh K đã trưởng thành có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng: Tạm thời, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chưa lấy được lời khai của ông L về vấn đề tài sản chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khi các đương sự có yêu cầu.

[5]. Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chưa lấy được lời khai của ông L về vấn đề nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khi các đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, Điều 19; Điều 53, Điều 56; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T . Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Văn L.

- Về con chung: Giao cháu Lê Anh T, sinh ngày 04/10/2011cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; Tạm thời, ông Lê Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng Lê Anh K đã trưởng thành có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì không trực tiếp nuôi con, nên ông L được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T trình bày không có. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004375 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND xã (phường);
- Lưu.

Nguyễn Trần Nhàn

SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**